

Số: 37 /2026/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo làm cơ sở để thực hiện chế độ,
chính sách đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu theo quy định tại
Nghị định số 343/2025/NĐ-CP của Chính phủ**

*Căn cứ Nghị định số 343/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ an
điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ
khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu;*

*Căn cứ Nghị định số 313/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh;

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo
làm cơ sở để thực hiện chế độ, chính sách đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu theo
quy định tại Nghị định số 343/2025/NĐ-CP của Chính phủ.*

**Điều 1. Danh mục bệnh hiểm nghèo làm cơ sở để thực hiện chế độ,
chính sách đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu theo quy định tại Nghị định số
343/2025/NĐ-CP của Chính phủ**

Ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo làm cơ sở để thực hiện chế độ, chính
sách đối với đối tượng quy định tại Điều 2 và khoản 3 Điều 11 Nghị định số
343/2025/NĐ-CP của Chính phủ tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để kịp thời hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ thuộc Bộ Y tế;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KCB, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**



Vũ Mạnh Hà

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026)

DANH MỤC

Bệnh hiểm nghèo làm cơ sở để thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 343/2025/NĐ-CP của Chính phủ

STT	Tên bệnh ¹	Mã bệnh ²	Tình trạng, điều kiện
1	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng hoặc gây u ác tính hoặc dẫn đến các bệnh xác định khác hoặc bệnh lý khác	Từ B20 đến B23	Nhiễm HIV trong khi thi hành công vụ, được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác nhận và HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội, suy kiệt, không có khả năng tự chăm sóc bản thân
2	U ác tính	Từ C00 đến C97 và từ D00 đến D09	Giai đoạn tiến triển hoặc di căn, đang điều trị chăm sóc giảm nhẹ, kèm tình trạng suy kiệt nặng
3	Thiếu máu tan máu mắc phải	Từ D59.0 đến D59.3 và D59.8; D59.9	
4	Các thể suy tủy xương	Từ D61.0 đến D61.3 và D61.8; D61.9	
5	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	D69.3	Trường hợp không đáp ứng với điều trị thông thường
6	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81	
7	Đái tháo đường có biến chứng	Từ E10.2 đến E10.7 và từ E11.2 đến E11.7	Có biến chứng: Tổn thương đáy mắt, giảm thị lực nặng; suy thận giai đoạn IV, V; suy tim giai đoạn III, IV; đột quỵ não; tổn thương mạch máu nặng hoặc các biến chứng nặng khác cần người giúp đỡ.
8	Viêm não, viêm tủy và viêm não - tủy	G04	Có di chứng thần kinh kéo dài: suy giảm nhận thức mức độ trung bình, nặng, không thể tự vận động hoặc sinh hoạt, cần có người chăm sóc

¹ Ghi chú: Tên bệnh kèm theo mã bệnh và tình trạng, điều kiện

² Theo Thông tư số 06/2026/TT-BYT ngày 02/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định về mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10; các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự, ví dụ: Mã D81 bao gồm các mã D81.0, D81.1, D81.2, D81.3, D81.4, D81.5, D81.6, D81.7, D81.8; trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.

STT	Tên bệnh ¹	Mã bệnh ²	Tình trạng, điều kiện
9	Teo cơ do tổn thương tủy sống và hội chứng liên quan	G12	Mức độ trung bình, nặng, phụ thuộc người chăm sóc
10	Bệnh Parkinson	G20	Parkinson giai đoạn muộn, phụ thuộc người chăm sóc (Phân độ Hoehn và Yahr giai đoạn IV, V)
11	Xơ cứng rải rác	G35	Cần có phương tiện hỗ trợ để đi lại hoặc phải có người chăm sóc
12	Động kinh cơn lớn, không đặc hiệu (kèm hoặc không kèm cơn vắng ý thức)	G40.6	Động kinh kháng thuốc
13	Nhược cơ	G70.0	Mức độ III, IV, V: Yếu vận động mức độ trung bình và/hoặc ảnh hưởng chức năng nuốt, hô hấp
14	Liệt nửa người	G81	Liệt vận động cơ lực 3/5; 2/5; 1/5; 0/5 và/hoặc rối loạn cảm giác mức độ nặng
15	Di chứng bệnh mạch máu não	I69	
16	Liệt hai chân và liệt tứ chi	G82 và G83	Liệt vận động cơ lực 3/5; 2/5; 1/5; 0/5 và/hoặc rối loạn cảm giác mức độ nặng
17	Mù hai mắt	H54.0	Mù hai mắt theo luật định với thị lực ở mắt tốt nhất (sau chỉnh kính tối đa) dưới 20/400 hoặc thị trường bị thu hẹp dưới 10 độ xung quanh điểm cố định trung tâm ở mắt tốt hơn (bất kể thị lực đạt bao nhiêu)
18	Giảm thính lực hai tai	H90.3 và H90.6	Thiếu hụt thính lực hai tai, mỗi tai từ 85% trở lên, không hồi phục sau điều trị
19	Suy tim	I50	Suy tim giai đoạn III, IV
20	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	I25	Giai đoạn nặng, tắc đa nhánh mạch vành trở với điều trị nội khoa và không có chỉ định can thiệp và/hoặc phẫu thuật.
21	Nhồi máu cơ tim cấp và các biến chứng nặng	I21 và I22	Giai đoạn cấp hoặc có biến chứng suy tim, sốc tim, rối loạn nhịp nguy hiểm
22	Suy gan	K72	Child-Pugh C

STT	Tên bệnh ¹	Mã bệnh ²	Tình trạng, điều kiện
23	Xơ gan	K74	Giai đoạn mất bù, biến chứng chảy máu tiêu hóa, giãn vỡ tĩnh mạch thực quản; hội chứng não gan, suy kiệt
24	Tình trạng có lỗ mở hồi tràng, lỗ mở đại tràng	Z93.2 và Z93.3	Cần lưu vĩnh viễn
25	Viêm tụy mạn tính tái phát nặng	K86.1	Tái phát nhiều lần, suy kiệt
26	Lupus ban đỏ hệ thống	M32	Có biến chứng, không đáp ứng với điều trị thường quy
27	Bệnh thận mạn tính	N18.4 và N18.5	Giai đoạn IV, V
28	Lọc máu ngoài thận	Z99.2 và Z49.1	
29	Hội chứng thận hư	N04	Thử kháng thuốc
30	Bệnh lao	B90.0 và từ A15 đến A19	Đa kháng thuốc trở lên
31	Bệnh tâm thần	Từ F01 đến F09; từ F2 đến F39; từ F60 đến F69 và F99	
32	Alzheimer	G30	Mất trí nhớ hoàn toàn ở người già phải có người phục vụ
33	Bệnh thân neuron vận động	G12.2	
34	Bệnh lý truyền tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74	Đã có biến chứng hoại tử, phải phẫu thuật cắt cụt
35	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	J44	Giai đoạn rất nặng (FEV1 < 30%), hoặc biến chứng tâm phế mạn hoặc phải thở ô xy dài hạn
36	Giãn phế quản lan tỏa hai phổi	J47	Nhập viện từ 4 lần/năm trở lên hoặc biến chứng tâm phế mạn hoặc cần thở ô xy dài hạn
37	Bệnh bụi phổi có biến chứng xơ phổi	Từ J60 đến J68	Suy hô hấp cần thở ô xy tại nhà hoặc có xơ phổi, SpO2 lúc vận động < 90%
38	Bệnh phổi kẽ	J84.1	Cần thở ô xy dài hạn (SpO2 lúc vận động < 90%)
39	Tăng áp động mạch phổi	I27.0 và I27.2	

STT	Tên bệnh ¹	Mã bệnh ²	Tình trạng, điều kiện
40	Xơ cứng bì	M34	Có tổn thương phổi hoặc tim hoặc động mạch phổi hoặc biến chứng mạch máu, phần mềm cần phải cắt cụt chi thể
41	Cứng khớp	M24 và M25	Không thể tự vận động phải di chuyển bằng xe lăn.
42	Viêm khớp dạng thấp	M05	Có tổn thương phổi kẽ
43	Viêm cột sống dính khớp	M45	Có di chứng gây hạn chế vận động hoặc phải phẫu thuật
44	Bệnh mô liên kết có tổn thương phổi kẽ	Từ M30 đến M36 kèm J84.1	
45	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80	Có di chứng gây hạn chế vận động hoặc phải phẫu thuật
46	Viêm da cơ – viêm đa cơ	M33.1; M33.2 và M33.9	Có tổn thương nội tạng hoặc ung thư kèm theo
47	Thương tích gây hậu quả nặng nề, phải cắt cụt chi	T05.0; T05.2; T05.3; T05.5 và T05.6	Trừ những trường hợp đã được xác định tổn thương trước khi nghỉ hưu
48	Di chứng bỏng gây hạn chế hô hấp mức độ nặng hoặc cắt cụt chi	Từ T95.0 đến T95.3	
49	Tình trạng ghép tạng	Z94	
50	Lọc máu khác	Z49.2	
51	Hội chứng kháng phospholipid (Bệnh tăng đông máu khác)	D68.6	
52	Suy đa tạng	R65.2 và R65.3	Suy đa tạng do bất kỳ nguyên nhân nào, tình trạng nặng, tiên lượng xấu
53	Nhiễm khuẩn huyết nặng, sốc nhiễm khuẩn	A41	Tình trạng sốc, phải điều trị hồi sức tích cực, có tổn thương đa tạng (có di chứng tổn thương đa tạng)
54	Di chứng sau hội chứng sốc hoặc suy đa tạng	G72.8 và F43.1	Mới xuất viện khỏi ICU hoặc sốc nhiễm khuẩn
55	Nấm màng não do Cryptococcus	B45.1 và B45.7	Có di chứng tổn thương thần kinh
56	Nấm do Aspergillus xâm lấn	B44.0 và B44.7	Có di chứng

STT	Tên bệnh ¹	Mã bệnh ²	Tình trạng, điều kiện
57	Nấm phổi mạn tính do Aspergillus	B44.1	Gây suy giảm chức năng thông khí phổi mức độ nặng hoặc FVC < 50% hoặc FEV1 < 50% hoặc cả hai
58	Bệnh do Mucor	B46	Có di chứng